



**CTY CP LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM VL**

Địa chỉ: 38 đường 2 tháng 9 phường 1 thành phố Vĩnh Long

MST: 1500170900



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

## **Quý 2 năm 2020**



**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
Bảng cân đối kế toán	1-2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Thuyết minh Báo cáo tài chính	5-25





## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	<b>TÀI SẢN</b>			
<b>100</b>	<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>		<b>13.687.592.597</b>	<b>15.161.612.499</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>4.241.338.205</b>	<b>9.644.499.071</b>
111	1. Tiền		741.338.205	682.789.081
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.500.000.000	8.961.709.990
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>8.001.237.000</b>	<b>4.001.237.000</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh	6.1	11.250.882	11.250.882
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	6.1	(10.013.882)	(10.013.882)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	8.000.000.000	4.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu</b>		<b>1.127.322.141</b>	<b>1.228.852.127</b>
131	1. Phải thu của khách hàng	7	54.390.809.068	61.990.049.068
132	2. Trả trước cho người bán	8	5.740.215.490	5.710.215.490
136	6. Các khoản phải thu khác	9	1.250.861.587	1.382.391.573
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	10	(60.254.564.004)	(67.853.804.004)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>317.695.251</b>	<b>287.024.301</b>
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		317.695.251	287.024.301
<b>200</b>	<b>B. Tài sản dài hạn</b>		<b>38.373.512.713</b>	<b>40.051.406.921</b>
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>33.544.769.233</b>	<b>35.219.092.827</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	18.741.607.482	20.334.208.068
222	- Nguyên giá		68.540.284.352	68.540.284.352
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(49.798.676.870)	(48.206.076.284)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	14.803.161.751	14.884.884.759
228	- Nguyên giá		16.269.768.746	16.269.768.746
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.466.606.995)	(1.384.883.987)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>823.614.676</b>	<b>823.614.676</b>
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		823.614.676	823.614.676
<b>250</b>	<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>3.930.145.958</b>	<b>3.930.145.958</b>
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	6.2.2	4.000.000.000	4.000.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	6.2.2	(69.854.042)	(69.854.042)
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>74.982.846</b>	<b>78.553.460</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	74.982.846	78.553.460
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>52.061.105.310</b>	<b>55.213.019.420</b>

<b>Mã số</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>NGUỒN VỐN</b>			
<b>300</b>	<b>C . Nợ phải trả</b>		<b>135.991.451.650</b>	<b>138.767.848.461</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>135.991.451.650</b>	<b>138.767.848.461</b>
311	1. Phải trả cho người bán	16	295.000	19.105.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	3.623.350	427.200
	<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>		<i>3.623.350</i>	<i>427.200</i>
341	4. Phải trả người lao động	18	-	96.000.000
315	5. Chi phí phải trả	19	69.422.064.739	65.130.820.209
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	277.828.000	277.828.000
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	66.235.808.557	73.191.836.048
322	12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	21	51.832.004	51.832.004
<b>400</b>	<b>D . Nguồn vốn chủ sở hữu</b>		<b>(83.930.346.340)</b>	<b>(83.554.829.041)</b>
<b>410</b>	<b>I. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>22</b>	<b>(83.930.346.340)</b>	<b>(83.554.829.041)</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		119.599.820.000	119.599.820.000
418	8. Quỹ đầu tư phát triển	22	37.281.400.080	37.281.400.080
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(240.811.566.420)	(240.436.049.121)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(240.436.049.121)	(283.026.393.245)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(375.517.299)	42.590.344.124
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		-	-
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>52.061.105.310</b>	<b>55.213.019.420</b>

*Phạm Thị Cẩm Nhung*

Phạm Thị Cẩm Nhung  
Người lập biểu

*Phan Ngọc Bình*

Phan Ngọc Bình  
Kế toán trưởng



*Nguyễn Thuận*  
Nguyễn Thuận  
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 07 năm 2020



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Quý 2 năm 2020

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý 2 năm 2020		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	-	-	-	15.495.000
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	-	-	-	15.495.000
11	4. Giá vốn hàng bán		-	-	-	-
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		-	-	-	15.495.000
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	452.123.226	267.662.045	570.592.624	26.283.391.443
22	7. Chi phí tài chính	25	2.123.831.638	3.566.083.528	4.617.449.029	7.038.686.795
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		2.123.831.638	3.482.323.928	4.291.244.530	6.954.927.195
24	8. Chi phí bán hàng		-	-	-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(5.035.975.587)	2.614.610.848	(3.774.691.519)	4.768.784.185
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		<b>3.364.267.175</b>	<b>(5.913.032.331)</b>	<b>(272.164.886)</b>	<b>14.491.415.463</b>
31	11. Thu nhập khác	27	-	2.365.071.950	-	3.785.015.948
32	12. Chi phí khác	28	51.797.151	1.785.307	103.352.413	44.774.125
40	13. Lợi nhuận khác		<b>(51.797.151)</b>	<b>2.363.286.643</b>	<b>(103.352.413)</b>	<b>3.740.241.823</b>
45	14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh		-	-	-	-
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		<b>3.312.470.024</b>	<b>(3.549.745.688)</b>	<b>(375.517.299)</b>	<b>18.231.657.286</b>
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	-	-	-
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	30.2	-	-	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<b>3.312.470.024</b>	<b>(3.549.745.688)</b>	<b>(375.517.299)</b>	<b>18.231.657.286</b>
61	18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		-	-	-	-
62	18.2 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		3.312.470.024	(3.549.745.688)	(375.517.299)	18.231.657.286
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	<b>277</b>	<b>(297)</b>	<b>(31)</b>	<b>1.524</b>



Phạm Thị Cẩm Nhung  
Người lập biểu

Ngày 14 tháng 07 năm 2020



Phan Ngọc Bình  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thuận  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Quý 2 năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(375.517.299)	18.231.657.286
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
02	- Khấu hao TSCĐ	13,14	1.674.323.594	1.921.344.680
03	- Các khoản dự phòng	5,9	(7.599.240.000)	(71.203.511)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		326.204.499	82.245.197
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		-	(28.606.531.629)
06	- Chi phí lãi vay	25	4.291.244.530	6.954.927.195
07	- Các khoản điều chỉnh khác			
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>(1.682.984.676)</b>	<b>(1.487.560.782)</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		10.607.128.526	(1.424.657.233)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		-	-
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		215.493.670	67.636.960
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		3.570.614	23.153.952
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			
14	- Tiền lãi vay đã trả		(4.291.244.530)	2.337.427.197
15	- Thuế TNDN đã nộp		-	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	-
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>4.851.963.604</b>	<b>(483.999.906)</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	2.365.071.950
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(3.300.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		-	26.241.459.679
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(3.300.000.000)</b>	<b>28.606.531.629</b>
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành			
33	3. Tiền thu từ đi vay	14	327.107.520	88.194.560
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	14	(7.283.135.011)	(18.993.015.920)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(6.956.027.491)</b>	<b>(18.904.821.360)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(5.404.063.887)</b>	<b>9.217.710.363</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>4</b>	<b>9.644.499.071</b>	<b>6.369.084.500</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		903.021	(6.557)
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>4</b>	<b>4.241.338.205</b>	<b>15.586.788.306</b>

Phạm Thị Cẩm Nhung  
Người lập biểu

Ngày 14 tháng 07 năm 2020

Phan Ngọc Bình  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thuận  
Tổng Giám đốc





## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 2 năm 2020

### 1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1500170900 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006, và các Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là mua bán lương thực, thực phẩm, xay xát thóc lúa, đánh bóng gạo.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 38, Đường 2/9, Phường 1, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam. Công ty có một chi nhánh ở tỉnh Vĩnh Long.

Công ty có một công ty con là Công ty trách nhiệm hữu hạn lương thực Kiên Nông (“KNC”). KNC là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 56111000839 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 31 tháng 5 năm 2012, và các Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. KNC có trụ sở đăng ký tại Khu phố 5, ấp Sư Nam, thị trấn Hòn Đất, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014, Công ty nắm giữ 60% phần vốn chủ sở hữu của KNC.

Hoạt động chính của KNC là mua bán lương thực, thực phẩm, nông lâm sản nguyên liệu. KNC đang trong giai đoạn trước hoạt động.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 22 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 22).

### 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

#### 2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

#### 2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

#### 2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

#### 2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.



## **2.5 Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

## **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

### **3.1 Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **3.2 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

### **3.3 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế và giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.



Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao hay giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá và được hạch toán vào tài sản cố định vô hình. Giá trị quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và bất kỳ chi phí nào phát sinh trực tiếp đến việc bảo đảm quyền sử dụng đất.

### **3.4 Khấu hao và khấu trừ**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc thiết bị	07 - 12
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị văn phòng	03 - 08
Phần mềm máy tính	08
Quyền sử dụng đất	39 - 50
Quyền sử dụng đất lâu dài	-

Theo định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao và khấu trừ được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao và khấu trừ nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

### **3.5 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ.

Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay hợp nhất biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

### **3.6 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- ▶ Chi phí thuê trả trước bao gồm chi phí thuê đất và thuê cửa hàng trả trước nhiều năm theo các hợp đồng thuê hoạt động và được phân bổ theo thời gian thuê;
- ▶ Công cụ, dụng cụ sản xuất dùng trên 1 năm có giá trị lớn.



- Chi phí khác được phân bổ từ 2 đến 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### 3.7 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### 3.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 3.9 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

### 3.10 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có nghiệp vụ phát sinh. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### 3.11 Lãi trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

### 3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

### 3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*



Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ hoàn thành và khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

#### *Cổ tức và lợi nhuận được chia*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Hợp nhất cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

### **3.14 Thuế**

#### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

#### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập các báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.



Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế, hoặc khi Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

### **3.15 Báo cáo bộ phận**

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Nhóm Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực gạo, tấm, bao bì và dịch vụ.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Nhóm Công ty hoạt động trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

### **3.16 Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số 32.



**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Tiền mặt	76.065.900	58.521.000
+ VND	76.065.900	58.521.000
Tiền gửi ngân hàng	665.272.305	624.268.081
+ VND	612.520.096	569.840.930
+ USD	53.538.372	54.427.151
Các khoản tương đương tiền	3.500.000.000	8.961.709.990
- Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng trở xuống	3.500.000.000	12.961.709.990
<b>Cộng</b>	<b>4.241.338.205</b>	<b>9.644.499.071</b>

**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	8.000.000.000	4.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	8.000.000.000	4.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>8.000.000.000</b>	<b>4.000.000.000</b>

## 6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### 6.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<i>Chứng khoán kinh doanh và cổ phiếu</i>	11.250.882	1.237.000	(10.013.882)	11.250.882	1.237.000	(10.013.882)
<b>Cộng</b>	<b>11.250.882</b>	<b>1.237.000</b>	<b>(10.013.882)</b>	<b>11.250.882</b>	<b>1.237.000</b>	<b>(10.013.882)</b>

(\*) Chi tiết đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu:

Tên chứng khoán	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu Công ty CP CK Bảo Việt	60	8.162.500	60	8.162.500
Cổ phiếu NHTMCP Sài Gòn-Hà Nội	98	3.088.382	81	3.088.382
<b>Cộng</b>	<b>158</b>	<b>11.250.882</b>	<b>141</b>	<b>11.250.882</b>

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(10.013.882)	(9.783.282)
Trích lập bổ sung	-	-
Hoàn nhập	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>(10.013.882)</b>	<b>(9.783.282)</b>

### 6.2 Đầu tư vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Cty CP bia Sài Gòn - Vĩnh Long	1.500.000.000	1.500.000.000	0	1.500.000.000	1.500.000.000	0
Cty CP DL Sài Gòn - Ninh Chữ	2.500.000.000	2.430.145.958	(69.854.042)	2.500.000.000	2.430.145.958	(69.854.042)
<b>Cộng</b>	<b>4.000.000.000</b>	<b>3.930.145.958</b>	<b>(69.854.042)</b>	<b>4.000.000.000</b>	<b>3.930.145.958</b>	<b>(69.854.042)</b>



**7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

Phản thu bên liên quan (Thuyết minh số 36.2)

Phải thu bên thứ ba

**Cộng**

Dự phòng phải thu khó đòi

**Phải thu thuần**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	39.093.401.251	46.692.641.251
	15.297.407.817	15.297.407.817
<b>Cộng</b>	<b>54.390.809.068</b>	<b>61.990.049.068</b>
	(60.254.564.004)	(67.853.804.004)
<b>Phải thu thuần</b>	<b>(5.863.754.936)</b>	<b>(5.863.754.936)</b>

Tổng các khoản nợ phải thu tại mọi thời điểm đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng (Th. minh số 15).

**8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

Trả trước bên liên quan (Thuyết minh số 36.2)

Trả trước bên thứ ba

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	5.009.287.000	5.009.287.000
	730.928.490	700.928.490
<b>Cộng</b>	<b>5.740.215.490</b>	<b>5.710.215.490</b>

**9. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

Lãi tiền gửi kỳ hạn phải thu

Tạm ứng

Các khoản phải thu khác

**Cộng**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	31.169.041	100.679.127
	899.475.500	961.495.400
	320.217.046	320.217.046
<b>Cộng</b>	<b>1.250.861.587</b>	<b>1.382.391.573</b>

**10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán

**Cộng**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	(60.254.564.004)	(67.853.804.004)
<b>Cộng</b>	<b>(60.254.564.004)</b>	<b>(67.853.804.004)</b>

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(67.853.804.004)	(100.743.207.515)
Trích lập bổ sung	-	-
Hoàn nhập dự phòng	7.599.240.000	71.203.511
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>(60.254.564.004)</b>	<b>(100.672.004.004)</b>

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

*Chi phí trả trước dài hạn*

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí trong kỳ	Số cuối kỳ
Khác	78.553.460		(3.570.614)	74.982.846
<b>Cộng</b>	<b>78.553.460</b>	<b>-</b>	<b>(3.570.614)</b>	<b>74.982.846</b>

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Giảm khác	Số cuối kỳ
XDCB dở dang	823.614.676	-	-	-	823.614.676
<b>Cộng</b>	<b>823.614.676</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>823.614.676</b>

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Đơn vị tính: VND
					Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá					
Số đầu năm	34.609.444.799	31.554.296.656	2.111.470.728	265.072.169	68.540.284.352
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>34.609.444.799</b>	<b>31.554.296.656</b>	<b>2.111.470.728</b>	<b>265.072.169</b>	<b>68.540.284.352</b>

Trong đó:

<i>Đã khấu hao hết</i>	555.999.352	16.799.223.024	1.276.491.637	265.072.169	18.896.786.182
<b>Giá trị hao mòn</b>					
Số đầu năm	18.884.930.886	27.235.882.687	1.820.190.542	265.072.169	48.206.076.284
Tăng trong kỳ	830.765.827	710.941.610	50.893.149	-	1.592.600.586
- Do trích khấu hao	830.765.827	710.941.610	50.893.149	-	1.592.600.586
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>19.715.696.713</b>	<b>27.946.824.297</b>	<b>1.871.083.691</b>	<b>265.072.169</b>	<b>49.798.676.870</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	15.724.513.913	4.318.413.969	291.280.186	-	20.334.208.068
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>14.893.748.086</b>	<b>3.607.472.359</b>	<b>240.387.037</b>	<b>-</b>	<b>18.741.607.482</b>

Nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị với giá trị còn lại là 11.409.793.530VNĐ đã được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 15).

#### 14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	16.177.206.746	92.562.000	16.269.768.746
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>16.177.206.746</b>	<b>92.562.000</b>	<b>16.269.768.746</b>
Trong đó:			
<i>Đã khấu hao hết</i>		92.562.000	92.562.000
<b>Giá trị hao mòn</b>			
Số đầu năm	1.292.321.987	92.562.000	1.384.883.987
Tăng trong kỳ	81.723.008	-	81.723.008
- Do trích khấu hao	81.723.008	-	81.723.008
Giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.374.044.995</b>	<b>92.562.000</b>	<b>1.466.606.995</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	14.884.884.759	-	14.884.884.759
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>14.803.161.751</b>	<b>-</b>	<b>14.803.161.751</b>

Quyền sử dụng đất với giá trị còn lại 7.677.621.926 VNĐ được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay từ các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 15).



## 15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

### Vay và nợ ngắn hạn ngân hàng

	Số cuối kỳ	Trong năm		Số đầu năm
		Tăng	Giảm	
Vay ngắn hạn ngân hàng	- 66.235.808.557			73.191.836.048
VND	- 49.286.121.842	-	7.007.588.771	56.293.710.613
USD	- 16.949.686.715	327.107.520	275.546.240	16.898.125.435
HKD				-
<b>Cộng</b>	<b>66.235.808.557</b>	<b>327.107.520</b>	<b>7.283.135.011</b>	<b>73.191.836.048</b>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng như sau:

Bên cho vay	Ngày đến hạn	Lãi suất % năm	Hình thức đảm bảo	Số cuối kỳ
<b>Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long</b>				<b>24.024.339.320</b>
VND	20/09/2017	7,0-10,0	Quyền sử dụng đất	13.693.100.000
USD	04/09/2017	7,0	Quyền sử dụng đất	10.331.239.320
<b>Ngân hàng thương mại cổ phần An Bình - Chi nhánh Tiền Giang</b>				<b>6.618.447.395</b>
USD	30/12/2015	4,0	Các khoản phải thu	6.618.447.395
<b>Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long</b>				<b>35.593.021.842</b>
VND	28/09/2015	7,0-8,0	Quyền sử dụng đất	35.593.021.842
<b>Cộng</b>				<b>66.235.808.557</b>

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

Phải trả bên thứ ba

**Cộng**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	295.000	19.105.000
<b>Cộng</b>	<b>295.000</b>	<b>19.105.000</b>

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Thuế thu nhập cá nhân

Tiền thuê đất, thuế nhà đất

Các khoản phải nộp khác

**Cộng**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã thực nộp trong năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	3.623.350	5.036.344	1.840.194	427.200
	-	10.451.126	10.451.126	-
	-	7.000.000	7.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>3.623.350</b>	<b>22.487.470</b>	<b>19.291.320</b>	<b>427.200</b>

**18. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG**

Tiền lương

**Cộng**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	-	96.000.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>96.000.000</b>

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Chi phí lãi vay phải trả

Chi phí khác

**Cộng**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	68.872.064.739	64.580.820.209
	550.000.000	550.000.000
<b>Cộng</b>	<b>69.422.064.739</b>	<b>65.130.820.209</b>

**20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC**

Cổ tức phải trả các cổ đông

Phải trả, phải nộp khác

**Cộng**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	268.828.000	268.828.000
	9.000.000	9.000.000
<b>Cộng</b>	<b>277.828.000</b>	<b>277.828.000</b>

**21. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI**

Quỹ khen thưởng

Quỹ thưởng Ban điều hành

**Cộng**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Giảm trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
	2.990.000	-	-	2.990.000
	48.842.004	-	-	48.842.004
<b>Cộng</b>	<b>51.832.004</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>51.832.004</b>



## 22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 22.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	119.599.820.000	37.281.400.080		(250.151.918.112)	(93.270.698.032)
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	18.231.657.286	18.231.657.286
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>119.599.820.000</b>	<b>37.281.400.080</b>	<b>-</b>	<b>(231.920.260.826)</b>	<b>(75.039.040.746)</b>
Số dư đầu năm nay	119.599.820.000	37.281.400.080		(240.436.049.121)	(83.554.829.041)
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	(375.517.299)	(375.517.299)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>119.599.820.000</b>	<b>37.281.400.080</b>	<b>-</b>	<b>(240.811.566.420)</b>	<b>(83.930.346.340)</b>

### 22.2 Chi tiết vốn cổ phần

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu
Vốn góp của Tổng Công ty lương thực Miền Nam	47.840.000.000	40,00%	47.840.000.000	40,00%
Vốn góp của Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Nguyễn Kim	27.928.640.000	23,35%	27.928.640.000	23,35%
Vốn góp của đối tượng khác	43.831.180.000	36,65%	43.831.180.000	36,65%
<b>Cộng</b>	<b>119.599.820.000</b>		<b>119.599.820.000</b>	

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

**Vốn cổ phần đã góp**

Vốn góp đầu năm

Vốn góp cuối kỳ

Trả cổ tức các năm trước

**22.4 Cổ phiếu**

Cổ phiếu được phép phát hành

Cổ phiếu đã phát hành, góp vốn đầy đủ

- Cổ phiếu thường

Cổ phiếu đang lưu hành

- Cổ phiếu thường

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

**23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

Tổng doanh thu

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

**DOANH THU THUẦN**

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

Lãi tiền gửi có kỳ hạn

Lãi tiền gửi không kỳ hạn

Cổ tức, lợi nhuận được chia

Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

Lãi chuyển nhượng vốn góp Coop Mart Vĩnh Long

**Cộng**

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

Chi phí lãi vay

Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

**Cộng**

**26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

Chi phí nhân viên

Chi phí nhiên liệu, vật liệu

Chi phí dụng cụ, đồ dùng

Chi phí khấu hao TSCĐ

Thuế, phí và lệ phí

Chi phí dự phòng

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí khác

**Cộng**

**27. THU NHẬP KHÁC**

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ

Thu nhập khác:

+ Hoàn nhập lãi phải trả Nguyễn Kim

**Cộng**

	Năm nay	Năm trước
	119.599.820.000	119.599.820.000
	119.599.820.000	119.599.820.000
	-	-
	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
	11.959.982	11.959.982
	11.959.982	11.959.982
	11.959.982	11.959.982
	11.959.982	11.959.982
	11.959.982	11.959.982
	-	-
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	-	15.495.000
	-	15.495.000
	-	<b>15.495.000</b>
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	295.547.234	248.915.279
	389.892	40.416.998
	-	225.044.400
	-	363
	274.655.498	1.514.403
	-	25.767.500.000
	<b>570.592.624</b>	<b>26.283.391.443</b>
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	4.291.244.530	6.954.927.195
	326.204.499	83.759.600
	<b>4.617.449.029</b>	<b>7.038.686.795</b>
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	1.765.013.440	1.823.055.290
	40.070.596	31.161.506
	3.645.728	5.047.091
	1.574.783.683	1.921.344.680
	21.350.762	159.449.418
	(7.599.240.000)	(71.203.511)
	122.498.908	141.195.115
	297.185.364	758.734.596
	<b>(3.774.691.519)</b>	<b>4.768.784.185</b>
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	-	2.365.071.950
	-	1.419.943.998
	-	1.419.943.998
	-	<b>3.785.015.948</b>



## 28. CHI PHÍ KHÁC

Thuế phạt, bị truy thu  
Chi phí khác

**Cộng**

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
Năm nay	Năm trước
103.352.413	44.774.125
<b>103.352.413</b>	<b>44.774.125</b>

## 29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí nguyên, nhiên, vật liệu  
Chi phí nhân công  
Chi phí khấu hao TSCĐ (Thuyết minh số 13 và 14)  
Chi phí dịch vụ mua ngoài  
Chi phí khác  
**Cộng**

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
Năm nay	Năm trước
43.716.324	36.208.597
1.765.013.440	1.823.055.290
1.574.783.683	1.921.344.680
122.498.908	141.195.115
(7.280.703.874)	846.980.503
<b>(3.774.691.519)</b>	<b>4.768.784.185</b>

## 30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho nhóm Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế. Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Nhóm Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giao thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

### Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của kỳ kế toán hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế (lỗ tính thuế) của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận (lỗ) được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và (lỗ tính thuế) lợi nhuận chịu thuế ước tính:

		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
		Năm nay	Năm trước
<b>(Lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>(375.517.299)</b>	<b>18.231.657.286</b>
-	Các khoản điều chỉnh tăng	1.475.393.809	1.598.561.250
+	Chi phí không được khấu trừ	1.470.413.809	1.572.246.795
+	Khoản chi phí không liên quan doanh thu, thu nhập	4.980.000	26.314.455
-	Các khoản điều chỉnh giảm	-	(225.044.400)
+	Cổ tức, lợi nhuận sau thuế nhận được từ các hoạt động đã chịu thuế TNDN	-	(225.044.400)
<b>Tổng (lỗ) lợi nhuận chịu thuế</b>		<b>1.099.876.510</b>	<b>19.605.174.136</b>
<b>(Lỗ) năm trước chuyển sang</b>		<b>(1.099.876.510)</b>	<b>(19.605.174.136)</b>
<b>(Lỗ tính thuế) lợi nhuận chịu thuế ước tính kỳ hiện hành</b>		-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>			

## 31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

(Lỗ) lãi và số cổ phiếu được sử dụng trong tính toán (lỗ) lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được trình bày bên dưới:

		Năm nay	Năm trước
(Lỗ) lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công		(375.517.299)	18.231.657.286
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (cổ phiếu)		11.959.982	11.959.982
<b>(Lỗ) lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)</b>		<b>(31)</b>	<b>1.524</b>



Nhóm Công ty không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất.

### 32. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

#### 32.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám Đốc và Kế toán trưởng. Thu nhập của các thành viên này phát sinh trong kỳ như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lương và phụ cấp	274.800.000	345.600.000

#### 32.2 Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong kỳ, Nhóm Công ty phát sinh nghiệp vụ với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Phải thu khách hàng</b>			
Công ty cổ phần Docimexco	Cty của cổ đông lớn	39.093.401.251	46.692.641.251
		<u>39.093.401.251</u>	<u>46.692.641.251</u>
<b>Trả trước cho người bán</b>			
DNTN Khánh Hưng	Khách hàng	5.009.287.000	5.009.287.000
		<u>5.009.287.000</u>	<u>5.009.287.000</u>

### 33. CÁC CAM KẾT

#### Các cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 06 năm 2020, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đến 1 năm	268.347.600	317.504.175
Từ 1 năm đến 5 năm	1.073.390.400	1.270.016.700
Trên 5 năm	6.688.478.850	7.875.422.631
<b>Cộng</b>	<u>8.030.216.850</u>	<u>9.462.943.506</u>

### 34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản, nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

<b>Kỳ này</b>				
<b>Chi tiêu</b>	<u>Lương thực</u>	<u>Dịch vụ</u>	<u>Khác</u>	<u>Tổng cộng</u>
<b>Doanh thu thuần</b>	-	-	-	-
Giá vốn	-	-	-	-
<b>Lợi nhuận gộp của bộ phận</b>	-	-	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	570.592.624			570.592.624
Chi phí tài chính	4.617.449.029			4.617.449.029
Chi phí bán hàng	-			-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(3.774.691.519)			(3.774.691.519)
Lợi nhuận khác			(103.352.413)	(103.352.413)
Phần lãi từ công ty liên kết	-			-
<b>Lãi (lỗ) trước thuế TNDN</b>	<u>(272.164.886)</u>	-	<u>(103.352.413)</u>	<u>(375.517.299)</u>
Chi phí thuế TNDN				-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại				-
<b>Lãi (lỗ) thuần sau thuế TNDN</b>				<u>(375.517.299)</u>
<b>Tài sản và nợ phải trả bộ phận</b>				
Phải thu khác hàng	(5.863.754.936)			(5.863.754.936)
Trả trước cho người bán	5.740.215.490			5.740.215.490
Tài sản cố định	33.544.769.233			33.544.769.233



Tài sản không phân bổ				18.639.875.523
<b>Tổng tài sản</b>				<b>52.061.105.310</b>
Phải trả cho người bán	295.000			295.000
Nợ phải trả không phân bổ				135.991.156.650
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>135.991.451.650</b>
<b>Kỳ trước</b>				
<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Lương thực</b>	<b>Dịch vụ</b>	<b>Khác</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	-	<b>15.495.000</b>		<b>15.495.000</b>
Giá vốn	-			-
<b>Lợi nhuận gộp của bộ phận</b>	-	<b>15.495.000</b>		<b>15.495.000</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	26.283.391.443			26.283.391.443
Chi phí tài chính	7.038.686.795			7.038.686.795
Chi phí bán hàng	-			-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.768.784.185			4.768.784.185
Lợi nhuận khác			3.740.241.823	3.740.241.823
Phần lãi từ công ty liên kết	-			-
<b>Lãi (lỗ) trước thuế TNDN</b>	<b>14.475.920.463</b>	<b>15.495.000</b>	<b>3.740.241.823</b>	<b>18.231.657.286</b>
Chi phí thuế TNDN				-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại				-
<b>Lãi (lỗ) thuần sau thuế TNDN</b>				<b>18.231.657.286</b>
<b>Tài sản và nợ phải trả bộ phận</b>				
Phải thu khác hàng	(5.581.804.936)			(5.581.804.936)
Trả trước cho người bán	5.710.215.490			5.710.215.490
Tài sản cố định	36.359.402.609			36.359.402.609
Tài sản không phân bổ				55.342.788.240
<b>Tổng tài sản</b>				<b>91.830.601.403</b>
Phải trả cho người bán	19.105.000			19.105.000
Nợ phải trả không phân bổ				166.850.537.149
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>166.869.642.149</b>

### 35. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty có các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt, các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Nhóm Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

#### **Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### **Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược.

#### **Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.



#### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay với lãi suất thả nổi.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

#### *Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Nhóm Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Nhóm Công ty như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4.

#### *Rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Nhóm Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Nhóm Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Hội đồng Quản trị của Nhóm Công ty cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết của Công ty là 3.931.382.958 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 3.931.382.958 đồng Việt Nam). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 393.138.295 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 393.138.295 VNĐ), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 393.138.295 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 393.138.295 VNĐ).

#### *Rủi ro về giá hàng hóa*

Nhóm Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định. Nhóm Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Nhóm Công ty chưa sử dụng các công cụ phát sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

#### *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, chủ yếu là tiền gửi ngân hàng.

#### *Phải thu khách hàng*

Nhóm Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Nhóm Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Nhóm Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Nhóm Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Nhóm Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

#### *Tiền gửi ngân hàng*

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Nhóm Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán hợp nhất chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.



**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn. Nhóm Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	<b>Từ 1 năm trở xuống</b>	<b>Trên 1 năm đến 5 năm</b>	<b>Cộng</b>
<b>Số cuối kỳ</b>			
Các khoản vay	66.235.808.557	-	66.235.808.557
Phải trả người bán	295.000	-	295.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	69.699.892.739	-	69.699.892.739
<b>Cộng</b>	<b>135.935.996.296</b>	<b>-</b>	<b>135.935.996.296</b>
<b>Số đầu năm</b>			
Các khoản vay	73.191.836.048	-	73.191.836.048
Phải trả người bán	19.105.000	-	19.105.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	65.408.648.209	-	65.408.648.209
<b>Cộng</b>	<b>138.619.589.257</b>	<b>-</b>	<b>138.619.589.257</b>

**Tài sản đảm bảo**

Nhóm Công ty đã sử dụng tài sản cố định, các khoản phải thu làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 15).

Nhóm Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### 36. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

Đơn vị tính: VND

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.241.338.205	-	9.644.499.071	-	4.241.338.205	9.644.499.071
Đầu tư tài chính ngắn hạn	11.250.882	(10.013.882)	11.250.882	(10.013.882)	1.237.000	1.237.000
Đầu tư dài hạn khác	4.000.000.000	(69.854.042)	4.000.000.000	(69.854.042)	3.930.145.958	3.930.145.958
Phải thu khách hàng	21.037.623.307	(21.161.162.753)	21.007.623.307	11.835.537.247	(123.539.446)	32.843.160.554
Phải thu bên liên quan	39.093.401.251	(39.093.401.251)	46.692.641.251	(79.689.341.251)	-	(32.996.700.000)
Phải thu khác	1.250.861.587	-	1.382.391.573	-	1.250.861.587	1.382.391.573
<b>Cộng</b>	<b>69.634.475.232</b>	<b>(60.334.431.928)</b>	<b>82.738.406.084</b>	<b>(67.933.671.928)</b>	<b>9.300.043.304</b>	<b>14.804.734.156</b>

#### *Nợ phải trả tài chính*

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay	66.235.808.557	73.191.836.048	66.235.808.557	73.191.836.048
Phải trả người bán	295.000	19.105.000	295.000	19.105.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	69.431.064.739	65.139.820.209	69.431.064.739	65.139.820.209
<b>Cộng</b>	<b>135.667.168.296</b>	<b>138.350.761.257</b>	<b>135.667.168.296</b>	<b>138.350.761.257</b>



### **36. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Nhóm Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản phải trả người bán, phải trả khác và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay được ước tính bằng cách chiết khấu luồng tiền sử dụng lãi suất hiện tại áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, giá trị ghi sổ của các khoản vay không có khác biệt trọng yếu so với giá trị hợp lý.

### **37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**


Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2020 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.



Phạm Thị Cẩm Nhung  
Người lập biểu



Phan Ngọc Bình  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thuận  
Tổng Giám đốc



Ngày 14 tháng 07 năm 2020